THÔNG TIN CHUNG

# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

## Báo cáo tài chính riêng quý 01

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

**MỤC LỤC**


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 2 |
| Bảng cân đối kế toán riêng đến 31/03/2019 | 3 - 4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2019 | 5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng đến 31/03/2019 | 6 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 1/2019 | 7 - 27 |

THÔNG TIN CHUNG

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNYdo Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu,Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Bà Cao Thị Ngọc Dung | Chủ tịch |
| Ông Lê Trí Thông | Phó Chủ tịch |
| Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh | Thành viên |
| Bà Phạm Vũ Thanh Giang | Thành viên |
| Bà Huỳnh Thị Xuân Liên | Thành viên |
| Ông Lê Hữu Hạnh | Thành viên |
| Ông Lê Quang Phúc | Thành viên |
| Ông Robert Alan Willett | Thành viên |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Thành Dư | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Ngọc Huệ | Thành viên |
| Ông Lê Anh Đức | Thành viên |

## BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều Hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Ông Lê Trí Thông | Tổng Giám đốc |
| Bà Đặng Thị Lài | Giám đốc vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính-Vận hành |
| Bà Trần Thị Thu Hà | Giám đốc Khối Bán lẻ |
| Bà Nguyễn Hoàng Anh | Giám đốc Khối Marketing |
| Ông Nguyễn Hoàng Châu | Giám đốc Khối Cung ứng |
| Ông Đào Trung Kiên | Giám đốc Khối Chiến lược |
| Ông Nguyễn Ngọc Trân | Giám đốc Khối Công nghệ thông tin |
| Ông Nguyễn Anh Hùng | Giám đốc Khối Nguồn nhân lực |
| Ông Dương Quang Hải | Kế toán trưởng |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là ông Lê Trí Thông.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 1 - Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

*Đơn vị tính : VNĐ*

| | CHỈ TIÊU | MS | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **4.752.921.254.869** | **5.172.072.214.871** |
| **I** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | ***50.220.125.397*** | ***150.227.254.450*** |
| 1 | Tiền | 111 | | 50.220.125.397 | 150.227.254.450 |
| **II** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | - | - |
| **III** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **890.354.383.113** | **133.581.413.665** |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 799.349.213.766 | 51.684.182.829 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 51.722.500.392 | 42.171.662.231 |
| 5 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 30.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 6 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 9.214.005.179 | 33.438.622.170 |
| 8 | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 68.663.776 | 286.946.435 |
| **IV** | **Hàng tồn kho** | **140** | | ***3.762.765.046.052*** | ***4.819.866.729.341*** |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | | 3.762.765.046.052 | 4.819.866.729.341 |
| **V** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | ***49.581.700.307*** | ***68.396.817.415*** |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 49.069.161.442 | 62.020.524.945 |
| 3 | Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước | 153 | | 512.538.865 | 6.376.292.470 |
| **B** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **1.137.863.099.868** | **1.095.501.183.218** |
| **I** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **57.275.418.211** | **55.045.824.370** |
| 6 | Phải thu dài hạn khác | 216 | | 57.275.418.211 | 55.045.824.370 |
| **II** | **Tài sản cố định** | **220** | | ***632.434.047.988*** | ***635.701.823.366*** |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 142.031.063.331 | 142.375.118.468 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 249.231.872.864 | 245.706.665.538 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (107.200.809.533) | (103.331.547.070) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 | | 490.402.984.657 | 493.326.704.898 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 499.937.407.873 | 499.937.407.873 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (9.534.423.216) | (6.610.702.975) |
| **IV** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | ***112.614.422.236*** | ***67.983.789.990*** |
| 2 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 112.614.422.236 | 67.983.789.990 |
| **V** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **160.000.000.000** | **160.000.000.000** |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 251 | | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| 3 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 395.271.613.400 | 395.271.613.400 |
| 4 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (395.271.613.400) | (395.271.613.400) |
| **VI** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | ***175.539.211.433*** | ***176.769.745.492*** |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 90.187.386.595 | 91.417.920.654 |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 85.351.824.838 | 85.351.824.838 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **5.890.784.354.737** | **6.267.573.398.089** |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **C** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.873.763.155.512** | **2.543.666.800.727** |
| **I** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | ***1.862.334.133.512*** | ***2.531.807.778.727*** |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 200.370.064.139 | 465.422.796.887 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 55.049.106.129 | 52.773.513.870 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 176.109.486.635 | 140.710.949.415 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | | 130.699.832.432 | 188.482.808.253 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 83.592.833.504 | 10.106.931.424 |
| 9 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 44.843.483.099 | 41.529.698.782 |
| 10 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 1.115.495.374.698 | 1.570.482.498.026 |
| 12 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 56.173.952.876 | 62.298.582.070 |
| **II** | **Nợ dài hạn** | **330** | | ***11.429.022.000*** | ***11.859.022.000*** |
| 7 | Phải trả dài hạn khác | 337 | | 598.026.000 | 628.026.000 |
| 8 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 7.400.000.000 | 7.800.000.000 |
| 12 | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 3.430.996.000 | 3.430.996.000 |
| **D** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **4.017.021.199.225** | **3.723.906.597.362** |
| **I** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | | ***4.017.021.199.225*** | ***3.723.906.597.362*** |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.670.029.820.000 | 1.670.029.820.000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 925.397.862.458 | 925.397.862.458 |
| 5 | Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (7.090.000) | (7.090.000) |
| 8 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 265.087.556.918 | 265.087.556.918 |
| 11 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.156.513.049.849 | 863.398.447.986 |
| | - LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước | 421a | | 729.796.629.586 | 84.296.154.226 |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 426.716.420.263 | 779.102.293.760 |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **5.890.784.354.737** | **6.267.573.398.089** |

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Ngày 31 tháng 03 năm 2019 | *Ngày 31 tháng 12 năm 2018* |
|---|---|---|
| - Đô la Mỹ ("$") | 65.481 | 77.195 |
| - Vàng thỏi (chỉ) | 13.721 | 8.900 |
| - Đô la Úc ("AUD") | 465 | 460 |
| - Đồng Euro ("EUR") | 1.724 | 1.726 |

| Nguyễn Thành Đạt | Dương Quang Hải | Lê Trí Thông |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Ngày 18 tháng 04 năm 2019

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2019

| TT | CHỈ TIÊU | MS | TM | Q1/2019 | Q1/2018 | LŨY KẾ 2019 | LŨY KẾ 2018 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | | **4.421.600.209.002** | **4.152.187.401.452** | **4.421.600.209.002** | **4.152.187.401.45** |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 37.092.231.636 | 26.999.709.850 | 37.092.231.636 | 26.999.709.85 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 4.384.507.977.366 | 4.125.187.691.602 | 4.384.507.977.366 | 4.125.187.691.60 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | | 3.390.589.791.657 | 3.364.545.666.630 | 3.390.589.791.657 | 3.364.545.666.63 |
| **5** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **993.918.185.709** | **760.642.024.972** | **993.918.185.709** | **760.642.024.97** |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 990.277.748 | 5.990.816.429 | 990.277.748 | 5.990.816.42 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | | 24.257.618.380 | 14.148.533.182 | 24.257.618.380 | 14.148.533.18 |
| | *_Trong đó, Chi phí lãi vay* | *23* | | 23.985.183.436 | 13.718.171.796 | 23.985.183.436 | 13.718.171.79 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 25 | | 337.797.336.001 | 276.429.668.418 | 337.797.336.001 | 276.429.668.41 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 98.330.071.626 | 58.782.765.348 | 98.330.071.626 | 58.782.765.34 |
| **10** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **534.523.437.450** | **417.271.874.453** | **534.523.437.450** | **417.271.874.45** |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | | 2.679.392.480 | 1.057.572.840 | 2.679.392.480 | 1.057.572.84 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | | 2.898.070.584 | 130.418.904 | 2.898.070.584 | 130.418.90 |
| 13 | Lợi nhuận khác | 40 | | (218.678.104) | 927.153.936 | (218.678.104) | 927.153.93 |
| **14** | **Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **534.304.759.346** | **418.199.028.389** | **534.304.759.346** | **418.199.028.38** |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 107.588.339.083 | 83.807.685.032 | 107.588.339.083 | 83.807.685.03 |
| **17** | **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** | | **426.716.420.263** | **334.391.343.357** | **426.716.420.263** | **334.391.343.35** |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 2.555 | *3.093* | *2.555* | *3.09* |

| | | |
|---|---|---|
| Nguyễn Thành Đạt | Dương Quang Hải | Lê Trí Thông |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| Ngày 18 tháng 04 năm 2019 | | |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 1 NĂM 2019

| STT | CHỈ TIÊU | MS | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|---|---|---|---|
| I | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1 | **Lợi nhuận trước thuế** | 01 | **534.304.759.346** | **418.199.028.389** |
| 2 | **Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| | - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 6.792.982.704 | 9.720.871.023 |
| | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (990.277.748) | (5.892.954.659) |
| | - Chi phí lãi vay | 06 | 23.985.183.436 | 13.718.171.796 |
| 3 | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh** | 08 | **564.092.647.738** | **435.745.116.549** |
| | - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (753.138.809.684) | (32.277.490.890) |
| | - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 1.057.101.683.289 | (203.505.305.677) |
| | - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (219.952.050.750) | 62.990.656.145 |
| | - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 14.181.897.562 | (4.384.121.975) |
| | - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (24.278.144.058) | (13.621.293.461) |
| | - Thuế TNDN đã nộp | 15 | (83.370.175.078) | (86.982.268.924) |
| | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 1.841.002.028 | |
| | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | - | (658.586.465) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | 20 | **556.478.051.047** | **157.306.705.302** |
| II | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (49.021.552.602) | (216.065.571.717) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | 474.565.816 | 100.000.000 |
| 3 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ | 23 | (24.000.000.000) | - |
| 4 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ | 24 | - | 160.000.000.000 |
| 7 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia | 27 | 990.277.748 | 5.892.954.659 |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | 30 | **(71.556.709.038)** | **(50.072.617.058)** |
| III | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 3 | Tiền thu từ đi vay | 33 | 972.459.994.757 | 1.147.089.495.620 |
| 4 | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.427.789.666.459) | (1.261.451.068.707) |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (129.598.799.360) | (83.756.116.880) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | 40 | **(584.928.471.062)** | **(198.117.689.967)** |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (100.007.129.053) | (90.883.601.723) |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | **150.227.254.450** | **167.814.376.098** |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | 70 | **50.220.125.397** | **76.930.774.375** |

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 18 tháng 04 năm 2019

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0300521758 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
C. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 và các giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 4.497 người ( tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.458 người).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, các công ty con của Công ty bao gồm:

| | |
|---|---|
| - Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (CAF) | - Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (PNJL) | - Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Kỷ Nguyên Khách Hàng (CECL) | - Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) | - Công ty con |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có 52 chi nhánh với 317 cửa hàng, tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Tây Nguyên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Biên Hòa

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

## III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Điều Hành đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty theo qui định hiện hành.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều Hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều Hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền và các khoản đương tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### *Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết*

*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.
Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 03 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 04 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 08 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:
- Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều Hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Thuế**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

*Thuế thu nhập hiện hành*

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2019* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2018* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 28.430.875.011 | 87.332.446.810 |
| Tiền gửi ngân hàng | 20.987.465.886 | 55.074.940.752 |
| Tiền đang chuyển | 801.784.500 | 7.819.866.888 |
| **TỔNG CỘNG** | **50.220.125.397** | **150.227.254.450** |

## 2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2019* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2018* |
|---|---|---|
| **b. Dài hạn** | | |
| **Đầu tư vào Công ty con** | ***160.000.000.000*** | ***160.000.000.000*** |
| _Công ty Thời Trang CAO | *30.000.000.000* | *30.000.000.000* |
| _Công ty Giám Định PNJ | *10.000.000.000* | *10.000.000.000* |
| _Công ty Kỷ Nguyên Khách Hàng | *20.000.000.000* | *20.000.000.000* |
| _Công ty PNJP | *100.000.000.000* | *100.000.000.000* |
| **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | - | - |
| _Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB) | *395.271.613.400* | *395.271.613.400* |
| *_Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB)(*)* | *(395.271.613.400)* | *(395.271.613.400)* |
| **CỘNG** | ***160.000.000.000*** | **160.000.000.000** |

Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 08 năm 2009. CAF có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là Bán lẻ trang sức vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức.

Công ty TNHH Một Thành Viên Giám Định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở chính tại số 168A Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là dịch vụ giám định kim cương, vàng, hợp kim vàng, kim loại quý, kim loại màu, đá quý, đá bán quý và các khoáng vật; các loại đá màu, cẩm thạch.

Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

Công ty TNHH Một Thành Viên Kỷ Nguyên Khách Hàng (CECL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018547 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. CECL có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhận, TP.HCM.

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

## 3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2019* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2018* |
|---|---|---|
| Phải thu Công ty CAO | 56.545.396.517 | 5.652.125.793 |
| Phải thu Công ty PNJP | 621.297.678.993 | - |
| Phải thu Công ty CECL | 5.018.629.352 | - |
| AEON Tân Phú | 214.808.558 | 2.974.350.770 |
| AEON Bình Tân | 3.706.392.218 | 2.616.293.246 |
| AEON Bình Dương | 3.163.533.796 | 2.235.409.000 |
| Diamond Lê Duẩn | 2.812.347.392 | 2.646.242.511 |
| Lotte Quận Gò Vấp | 1.568.437.004 | 1.594.711.004 |
| Cresent Mall Q7 | 3.906.491.130 | 3.856.285.842 |
| Công ty CP Pin Ắc quy Miền Nam | - | 11.728.226.112 |
| Phải thu khách hàng khác | 101.115.498.806 | 18.380.538.551 |
| **TỔNG CỘNG** | **799.349.213.766** | **51.684.182.829** |

## 4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2019* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2018* |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | | |
| _Tạm ứng nhân viên | 4.985.112.347 | 26.866.696.937 |
| _Phải thu Công ty CECL | - | 140.000.000 |
| _Phải thu khác | 4.228.892.832 | 6.431.925.233 |
| **TỔNG CỘNG** | **9.214.005.179** | **33.438.622.170** |
| **a. Dài hạn** | | |
| _Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng | *57.275.418.211* | *55.045.824.370* |
| **TỔNG CỘNG** | **57.275.418.211** | **55.045.824.370** |

## 5. HÀNG TỒN KHO

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2019* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2018* |
|---|---|---|
| Hàng mua đang đi trên đường | - | 174.502.741.962 |
| Nguyên vật liệu | 154.287.930.474 | 58.338.102.385 |
| Công cụ, dụng cụ | 25.308.532.639 | 22.774.331.939 |
| Chi phí sản xuất dở dang | - | 999.333.993.178 |
| Thành phẩm | 388.962.947.087 | 395.779.862.102 |
| Hàng hóa | 3.194.205.635.852 | 3.081.836.982.267 |
| Hàng gửi đi bán | - | 87.300.715.508 |
| **TỔNG CỘNG** | **3.762.765.046.052** | **4.819.866.729.341** |

Hàng tồn kho trị giá 1.506.916.000.000 *đồng* được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 10)*.

Cuối tháng 03/2019, chuẩn bị cho vận hành hệ thống SAP vào ngày 02/04/2019, Ban Điều Hành quyết định 1 số nội dung quan trọng về quản lý hàng tồn kho :

-Hàng ký gửi tại Công ty CAO : thực hiện bán nội bộ theo đề xuất từ Công ty CAO.

-Hàng hóa, nguyên liệu gửi gia công tại PNJP : nhập lại kho Công ty PNJ.

-Hàng mua đi đường: đảm bảo hàng mua phải được nhập kho toàn bộ vào cuối kỳ.

## 6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC:

NGẮN HẠN

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2019* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2018* |
|---|---|---|
| Chi phí CCDC phân bổ | 29.973.702.009 | 32.410.766.345 |
| Chi phí thuê nhà | 14.388.736.331 | 16.376.783.517 |
| Chi phí đồng phục | 561.413.600 | 6.118.768.634 |
| Chi phí sửa chửa, bảo trì | 1.715.451.697 | 3.097.620.758 |
| Chi phí khác | 2.429.857.805 | 4.016.585.691 |
| **TỔNG CỘNG** | **49.069.161.442** | **62.020.524.945** |

DÀI HẠN

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2019* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2018* |
|---|---|---|
| Chi phí CCDC phân bổ | 47.202.776.885 | 47.268.008.367 |
| Chi phí thuê nhà | 2.146.300.000 | 2.772.280.000 |
| Chi phí sửa chửa, bảo trì | 38.410.788.560 | 37.942.664.684 |
| Chi phí khác | 2.427.521.150 | 3.434.967.603 |
| **TỔNG CỘNG** | **90.187.386.595** | **91.417.920.654** |

## 7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

| | Số đầu kỳ | Số phải thu/ nộp trong kỳ | Số đã thu/ nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **a.Các khoản phải thu** | | | | |
| Thuế GTGT nhập khẩu | 6.192.638.101 | 17.860.764.128 | 23.898.230.033 | 155.172.196 |
| Thuế XNK | 183.654.369 | 728.362.813 | 554.650.513 | 357.366.669 |
| **TỔNG** | **6.376.292.470** | **18.589.126.941** | **24.452.880.546** | **512.538.865** |
| **b.Các khoản phải nộp** | | | | |
| Thuế GTGT | 35.907.344.209 | 105.391.444.704 | 92.917.543.976 | 48.381.244.937 |
| Thuế TNDN | 96.993.072.715 | 107.588.339.083 | 83.370.175.078 | 121.211.236.720 |
| Thuế TNCN | 3.218.349.273 | 25.974.616.992 | 27.268.144.505 | 1.924.821.760 |
| Thuế khác | 4.592.183.218 | | | 4.592.183.218 |
| **TỔNG** | **140.710.949.415** | **238.954.400.779** | **203.555.863.559** | **176.109.486.635** |

## 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| PHÂN LOẠI | NHÀ CỬA | MÁY MÓC | PT VẬN TẢI | TB QUẢN LÝ | *TỔNG* |
|---|---|---|---|---|---|
| **I. NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| 1. Đầu kỳ | 138.832.225.224 | 35.042.661.919 | 27.943.022.451 | 43.888.755.944 | ***245.706.665.538*** |
| 2. Tăng trong kỳ | - | 1.187.245.198 | - | 3.180.758.215 | ***4.368.003.413*** |
| *3. Giảm trong kỳ* | - | *582.626.252* | - | *260.169.835* | ***842.796.087*** |
| 4. Cuối kỳ | 138.832.225.224 | 35.647.280.865 | 27.943.022.451 | 46.809.344.324 | ***249.231.872.864*** |
| Trong đó, | | | | | |
| Tài sản đã khấu hao hết | 523.216.400 | 14.017.000.048 | 1.852.235.826 | 9.542.462.802 | ***25.934.915.076*** |
| **II. HAO MÒN** | | | | | |
| 1. Đầu kỳ | 37.446.777.758 | 23.542.765.176 | 10.047.268.380 | 32.294.735.756 | ***103.331.547.070*** |
| 2. Tăng trong kỳ | 1.507.089.642 | 1.055.583.793 | 849.473.110 | 1.131.326.727 | ***4.543.473.272*** |
| *3. Giảm trong kỳ* | | *562.716.522* | | *111.494.287* | ***674.210.809*** |
| 4. Cuối kỳ | 38.953.867.400 | 24.035.632.447 | 10.896.741.490 | 33.314.568.196 | ***107.200.809.533*** |
| **III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| 1. Đầu kỳ | 101.385.447.466 | 11.499.896.743 | 17.895.754.071 | 11.594.020.188 | ***142.375.118.468*** |
| 2. Cuối kỳ | 99.878.357.824 | 11.611.648.418 | 17.046.280.961 | 13.494.776.128 | ***142.031.063.331*** |

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 10)*.

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| PHÂN LOẠI | QUYỀN SD ĐẤT | NHÃN HIỆU | PHẦN MỀM | *TỔNG* |
|---|---|---|---|---|
| **I. NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| 1. Đầu kỳ | 459.177.157.290 | 96.000.000 | 40.664.250.583 | **499.937.407.873** |
| 2. Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| *3. Giảm trong kỳ* | - | - | - | - |
| 4. Cuối kỳ | 459.177.157.290 | 96.000.000 | 40.664.250.583 | **499.937.407.873** |
| Trong đó, | | | | |
| Tài sản đã khấu hao hết | | 96.000.000 | 156.034.613 | **252.034.613** |
| **II. HAO MÒN** | | | | |
| 1. Đầu kỳ | - | 96.000.000 | 6.514.702.975 | **6.610.702.975** |
| 2. Tăng trong kỳ | - | - | 2.923.720.241 | **2.923.720.241** |
| *3. Giảm trong kỳ* | - | - | - | - |
| 4. Cuối kỳ | - | 96.000.000 | 9.438.423.216 | **9.534.423.216** |
| **III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| 1. Đầu kỳ | 459.177.157.290 | - | 34.149.547.608 | **493.326.704.898** |
| 2. Cuối kỳ | 459.177.157.290 | - | 31.225.827.367 | **490.402.984.657** |

## 9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2019* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2018* |
|---|---|---|
| Shop House Vincom -Thanh Hóa | 9.468.078.966 | 9.468.078.966 |
| Dự án hoạch định nguồn lực ERP | 69.189.422.424 | 56.023.422.424 |
| Nhà Hai Bà Trưng - TP.HCM | 5.807.153.596 | 480.288.600 |
| QSDĐ Dĩ An - Bình Dương | 26.137.767.250 | - |
| Công trình 577 Nguyễn Kiệm | 2.012.000.000 | 2.012.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **112.614.422.236** | **67.983.789.990** |

## 10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2019* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2018* |
|---|---|---|
| **a.Vay ngắn hạn** | | |
| Vay từ Ngân hàng thương mại | 976.028.062.414 | 1.435.473.895.742 |
| Huy động vốn cá nhân | 135.767.312.284 | 131.308.602.284 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 3.700.000.000 | 3.700.000.000 |
| **TỔNG** | **1.115.495.374.698** | **1.570.482.498.026** |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại với lãi suất thả nổi để phục vụ nhu cầu vốn lưu động của công ty được trình bày như sau:

| NGÂN HÀNG | SỐ TIỀN | NGÀY ĐÁO HẠN | LÃI SUẤT | HÌNH THỨC ĐẢM BẢO |
|---|---|---|---|---|
| **VAY NGẮN HẠN VNĐ** | **976.028.062.414** | | | |
| Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM | 46.052.777.626 | Từ ngày 16 tháng 07 đến ngày 19 tháng 09 năm 2019 | Từ 6,0% đến 7,0% | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng TMCP Công Thương | 289.300.623.772 | Từ ngày 22 tháng 04 đến ngày 22 tháng 05 năm 2019 | Từ 5,9% đến 6,0% | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng Shinhan Việt Nam | 99.700.000.000 | Từ ngày 07 tháng 04 đến ngày 19 tháng 06 năm 2019 | 5,5% | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VCB | 201.692.553.295 | Từ ngày 29 tháng 04 đến ngày 21 tháng 06 năm 2019 | Từ 6,0% đến 6,6% | Nhà 46 Ngô Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh,461 Phan Chu Trinh-Tam Kỳ |
| Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn | 156.107.250.897 | Từ ngày 08 tháng 04 đến ngày 13 tháng 07 năm 2019 | 6,5% | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 99.180.206.824 | Từ ngày 17 tháng 04 đến ngày 28 tháng 06 năm 2019 | Từ 6,0% đến 6,3% | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | 66.329.835.000 | Từ ngày 07 tháng 04 đến ngày 23 tháng 04 năm 2019 | 6,5% | Nhà 123 Hùng Vương, Đà Nẵng và hàng tồn kho |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | 17.664.815.000 | Ngày 11 tháng 04 năm 2019 | 7,0% | Tín chấp |
| **HUY ĐỘNG VỐN** | **135.767.312.284** | | 7,6% | Tín chấp |
| **VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ** | **3.700.000.000** | | | |
| **VAY NGẮN HẠN** | **1.115.495.374.698** | | | |

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2019* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2018* |
|---|---|---|
| **b.Vay dài hạn** | | |
| Vay từ Ngân hàng thương mại | 7.400.000.000 | 7.400.000.000 |
| Vay cá nhân | - | 400.000.000 |
| **TỔNG** | **7.400.000.000** | **7.800.000.000** |

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

| NGÂN HÀNG | SỐ TIỀN | NGÀY ĐÁO HẠN | LÃI SUẤT | HÌNH THỨC ĐẢM BẢO |
|---|---|---|---|---|
| **VAY DÀI HẠN VNĐ** | **11.100.000.000** | | | |
| Ngân hàng NN&PTNT - CN4 | 11.100.000.000 | Ngày 22 tháng 01 năm 2021 | 8,3% | Nhà PG1-05 Vincom Cần Thơ |
| ***TRONG ĐÓ : ĐẾN HẠN TRẢ*** | ***3.700.000.000*** | | | |
| *Ngân hàng NN&PTNT - CN4* | *3.700.000.000* | | | |
| **VAY DÀI HẠN** | **7.400.000.000** | | | |

## 10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2019* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2018* |
|---|---|---|
| Forte Jewellery (HK) | 33.771.684.656 | 43.363.695.805 |
| Cty TNHH Hùng Kim Loan | 2.165.257.500 | 2.900.591.500 |
| Công ty Quang Vinh Nguyễn | 3.285.474.777 | 4.441.946.777 |
| Công ty Shrenuj Fareast | 37.335.047.770 | 123.175.663.382 |
| PT KINARA GILANG | 11.604.025.241 | 11.598.611.114 |
| Công ty PNJP | - | 139.782.706.112 |
| Công ty PNJL | 134.312.324 | - |
| Các khách hàng khác | 112.074.261.871 | 140.159.582.197 |
| **TỔNG CỘNG** | **200.370.064.139** | **465.422.796.887** |

## 11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | *Ngày 31 tháng 03 năm 2019* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2018* |
|---|---|---|
| **a.Ngắn hạn** | | |
| _Các khoản trích theo lương | 12.931.584.433 | 6.042.948.273 |
| _Thưởng HĐQT và Ban Điều Hành | 9.792.723.602 | 9.792.723.602 |
| _Quỹ hoạt động HĐQT | 119.439.568 | 119.439.568 |
| _Quỹ hoạt động Ban Giám Đốc | 1.088.901.517 | 1.105.901.517 |
| _Quỹ Công đoàn | 3.815.619.466 | 3.742.056.787 |
| _Thuế TNCN nộp thay cho cổ đông | 4.531.133.392 | 4.531.133.392 |
| _Cổ tức phải trả | 5.751.305.625 | 4.744.192.345 |
| _Công ty PNJL | 545.841.096 | - |
| _Phải trả khác | 6.266.934.400 | 11.451.303.298 |
| **TỔNG** | **44.843.483.099** | **41.529.698.782** |
| **b.Dài hạn** | | |
| _Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng | 598.026.000 | 628.026.000 |
| **TỔNG** | **598.026.000** | **628.026.000** |

## 13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Qũy đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | 1.081.020.340.000 | 876.761.282.458 | (7.090.000) | 220.087.556.918 | 847.832.379.226 | 3.025.694.468.602 |
| Tăng vốn điều lệ | 589.009.480.000 | 48.636.580.000 | - | - | (540.372.900.000) | 97.273.160.000 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 941.240.908.760 | 941.240.908.760 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (270.239.940.000) | (270.239.940.000) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 45.000.000.000 | (115.062.000.000) | (70.062.000.000) |
| *_Trích quỹ đầu tư phát triển* | - | - | - | *45.000.000.000* | *(45.000.000.000)* | - |
| *_Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi* | - | - | - | - | *(36.240.000.000)* | *(36.240.000.000)* |
| *_Thưởng HĐQT và BĐH* | - | - | - | - | *(33.822.000.000)* | *(33.822.000.000)* |
| **Số dư cuối năm trước** | **1.670.029.820.000** | **925.397.862.458** | **(7.090.000)** | **265.087.556.918** | **863.398.447.986** | **3.723.906.597.362** |
| Tăng vốn điều lệ | - | | | | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 426.716.420.263 | 426.716.420.263 |
| Cổ tức công bố (*) | - | - | - | - | (133.601.818.400) | (133.601.818.400) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| *_Trích quỹ đầu tư phát triển* | - | - | - | | - | - |
| *_Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi* | - | - | - | - | - | - |
| *_Thưởng HĐQT và BĐH* | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ này** | **1.670.029.820.000** | **925.397.862.458** | **(7.090.000)** | **265.087.556.918** | **1.156.513.049.849** | **4.017.021.199.225** |

*(*) Ngày 14 tháng 01 năm 2019, PNJ đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền mặt (8%/ cổ phiếu)*

## 14. DOANH THU

### *14.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

| | *Quý 1 Năm 2019* | *Quý 1 Năm 2018* |
|---|---|---|
| Doanh thu, trong đó | 4.421.600.209.002 | 4.152.187.401.452 |
| *_Doanh thu bán hàng* | *4.409.470.692.884* | *4.141.843.041.883* |
| *_Doanh thu hàng hóa khác* | *8.421.763.873* | *7.269.210.718* |
| *_Doanh thu cung cấp dịch vụ* | *3.707.752.245* | *3.075.148.851* |
| Hàng bán bị trả lại | 37.092.231.636 | *26.999.709.850* |
| **Doanh thu thuần, trong đó** | **4.384.507.977.366** | **4.125.187.691.602** |
| *_Doanh thu bán hàng* | *4.372.378.461.248* | *4.114.843.332.033* |
| *_Doanh thu hàng hóa khác* | *8.421.763.873* | *7.269.210.718* |
| *_Doanh thu cung cấp dịch vụ* | *3.707.752.245* | *3.075.148.851* |

### *14.2 Doanh thu hoạt động tài chính*

| | *Quý 1 Năm 2019* | *Quý 1 Năm 2018* |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi tại ngân hàng | *33.964.782* | 5.892.954.660 |
| Cổ tức nhận được | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá | *956.312.966* | 97.861.769 |
| **Tổng** | **990.277.748** | **5.990.816.429** |

## 15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | *Quý 1 Năm 2019* | *Quý 1 Năm 2018* |
|---|---|---|
| Giá vốn bán hàng | *3.379.704.077.438* | *3.359.378.740.910* |
| Giá vốn hàng hóa khác | *10.885.714.219* | *5.166.925.720* |
| **Tổng** | **3.390.589.791.657** | **3.364.545.666.630** |

## 16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | *Quý 1 Năm 2019* | *Quý 1 Năm 2018* |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | *23.985.183.436* | *13.718.171.796* |
| Chi phí tài chính khác | *272.434.944* | *8.799.209* |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | *421.562.177* |
| **Tổng** | **24.257.618.380** | **14.148.533.182** |

## 17. CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

| | *Quý 1 Năm 2019* | *Quý 1 Năm 2018* |
|---|---|---|
| Chi phí lương, trích theo lương | 222.115.868.085 | 161.693.692.818 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 9.761.305.661 | 8.070.436.602 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 23.859.160.301 | 18.948.587.448 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.447.541.086 | 3.727.125.144 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 62.553.846.732 | 50.980.651.480 |
| Chi phí bằng tiền khác | 110.389.685.762 | 91.791.940.274 |
| | **436.127.407.627** | **335.212.433.766** |

## 18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

***Thuế TNDN hiện hành***

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế TNDN như sau:

| | *Quý 1 Năm 2019* | *Quý 1 Năm 2018* |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trong kỳ** | **534.304.759.346** | **418.199.028.389** |
| Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | 3.636.936.069 | 839.396.771 |
| *_Chi phí không được trừ tính thuế* | 3.636.936.069 | 839.396.771 |
| **Thu nhập tính thuế** | **537.941.695.415** | **419.038.425.160** |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| **Thuế TNDN hiện hành** | **107.588.339.083** | **83.807.685.032** |

## 19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| *Nội dung* | *Mua vào Quý 1/2019* | *Bán ra Quý 1/2019* |
|---|---|---|
| **1. Công ty CAO** | | |
| _Bán hàng hóa | | *62.809.515.884* |
| _Mua hàng hóa | *4.544.794.300* | |
| **2. Công ty PNJL** | | |
| _Dịch vụ kiểm định | *664.446.500* | |
| _Lãi vay phải trả | *228.624.658* | |
| **3. Công ty PNJP** | | |
| _Bán hàng hóa | | 587.585.117.681 |
| _Dịch vụ cho thuê mặt bằng | | 1.410.000.000 |
| _Mua hàng hóa | *52.483.174.392* | |
| _Dịch vụ gia công | 48.757.466.812 | |
| **4. Công ty CECL** | | |
| _Bán hàng hóa | | *5.351.644.952* |
| _Mua hàng hóa | *3.277.000* | |

Tại ngày 31/03/2019, các khoản phải thu và phải trả giữa PNJ và các công ty con như sau :

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung* | *Phải thu* |
|---|---|---|---|
| | | | *(Phải trả)* |
| ***1. PHẢI THU*** | | | ***712.861.704.862*** |
| ***Phải thu bán hàng, cung cấp dịch vụ*** | | | **682.861.704.862** |
| Công ty PNJP | Công ty con | Bán hàng hóa | 621.297.678.993 |
| Công ty CAO | Công ty con | Bán hàng hóa | 56.545.396.517 |
| Công ty CECL | Công ty con | Bán hàng hóa | 5.018.629.352 |
| ***Các khoản phải thu khác*** | | | ***30.000.000.000*** |
| Công ty CECL | Công ty con | *Cho vay* | 30.000.000.000 |
| ***2. PHẢI TRẢ*** | | | **(12.680.153.420)** |
| ***Phải trả mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ*** | | | **(134.312.324)** |
| Công ty PNJL | Công ty con | *Dịch vụ kiểm định* | (134.312.324) |
| ***Các khoản phải trả khác*** | | | **(12.545.841.096)** |
| Công ty PNJL | Công ty con | *Huy động vốn* | (12.000.000.000) |
| | | *Lãi huy động vốn* | (545.841.096) |

## 20. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | *Quý 1 Năm 2019* | *Quý 1 Năm 2018* |
|---|---|---|
| Trong năm tiếp theo | 164.992.102.255 | 116.593.146.753 |
| Từ 1 đến 5 năm | 429.521.259.852 | 238.952.485.781 |
| Trên 5 năm | 393.477.950.540 | 97.976.912.908 |
| | **987.991.312.647** | **453.522.545.442** |

## 21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

**Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.**

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

*Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửivà các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 03 năm 2019

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

PNJ đã dự phòng 100% khoản đầu tư vào cổ phiếu của Ngân Hàng TMCP Đông Á là 395.271.613.400 VNĐ

*Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

*Tài sản đảm bảo*

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 10)*.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 03 năm 2019

## 22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

| | Giá trị sổ sách | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Ngày 31 tháng 03 năm 2019 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | Ngày 31 tháng 03 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | | |
| **Tài sản tài chính** | | | | | | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 395.271.613.400 | (395.271.613.400) | 395.271.613.400 | (395.271.613.400) | - | - |
| Phải thu khách hàng | 116.487.508.904 | | 46.032.057.036 | | 116.487.508.904 | 46.032.057.036 |
| Phải thu các bên liên quan | 712.861.704.862 | | 12.266.088.969 | | 712.861.704.862 | 12.266.088.969 |
| Các khoản phải thu khác | 9.214.005.179 | | 32.824.658.994 | | 9.214.005.179 | 32.824.658.994 |
| Tiền và tương đương tiền | 40.254.595.057 | | 150.227.254.450 | | 40.254.595.057 | 150.227.254.450 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.274.089.427.402** | **(395.271.613.400)** | **636.621.672.849** | **(395.271.613.400)** | **878.817.814.002** | **241.350.059.449** |

| | | | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nợ phải trả tài chính** | | | Ngày 31 tháng 03 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Ngày 31 tháng 03 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Vay | | | 1.079.295.374.698 | 1.566.282.498.026 | 1.079.295.374.698 | 1.566.282.498.026 |
| Phải trả người bán | | | 200.235.751.815 | 263.148.906.951 | 200.235.751.815 | 263.148.906.951 |
| Phải trả các bên liên quan | | | 12.680.153.420 | 161.924.201.860 | 12.680.153.420 | 161.924.201.860 |
| Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả | | | 127.890.475.507 | 51.319.413.768 | 127.890.475.507 | 51.319.413.768 |
| **TỔNG CỘNG** | | | **1.420.101.755.440** | **2.042.675.020.605** | **1.420.101.755.440** | **2.042.675.020.605** |

## 22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Điều Hành đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 23. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG KỲ

Tại ngày 27/03/2019 PNJ tiến hành cắt dữ liệu và thực hiện chuyển đổi qua hệ thống ERP mới.

Hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2019 :

_Doanh thu thuần thực hiện 4.384 tỷ đồng, đạt 34% kế hoạch năm 2019, tăng 6% so với cùng kỳ năm trước

_Lợi nhuận trước thuế thực hiện 534 tỷ đồng, đạt 38% kế hoạch năm 2019, tăng 28% so với cùng kỳ năm trước

Doanh thu Q1/2019 thực hiện 4.421 tỷ đồng, tăng 269 tỷ đồng so với Q1/2018 :

_Doanh số trang sức vàng là 2.690 tỷ đồng, tăng 480 tỷ đồng so với cùng kỳ.

_Toàn bộ doanh số kênh bán sỷ, khách hàng doanh nghiệp, xuất khẩu được chuyển qua Công ty PNJP; doanh số đồng hồ được chuyển qua Công ty CECL

Tỷ lệ lãi gộp trên doanh thu thuần đạt 22,6% so với cùng kỳ 2018 là 18,4%. Đây là kết quả của chiến lược tập trung vào kênh bán lẻ trang sức vàng.

Chi phí hoạt động kinh doanh thực hiện 436 tỷ đồng, tăng 30% so với cùng kỳ do tăng chi phí phát triển hệ thống bán lẻ ( tăng 46 cửa hàng so với Q1/2018)

Chi phí lãi vay thực hiện 23,9 tỷ đồng, tăng 10,2 tỷ đồng tương ứng tăng 74% so với cùng kỳ năm trước.

| | | |
|---|---|---|
| Nguyễn Thành Đạt | Dương Quang Hải | Lê Trí Thông |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
| Ngày 18 tháng 04 năm 2019 | | |